

HỆ THỐNG THANH ĐIỀU TIẾNG NÙNG XUÔNG (TẠI THÔN THĂM NOỌNG, XÃ TÁT NGÀ, HUYỆN MÈO VẠC, TỈNH HÀ GIANG)

NGUYỄN PHƯƠNG LINH¹
NGUYỄN NGỌC BÌNH²

Abstract: This study provides a synchronic phonetic description of the tone system of a Nung dialect named “Nùng Xuông”. “Nùng Xuông” is an unusual topic since its speakers identify themselves as “người Xuông”, an independent ethnic group in Central Tai branch, claiming to speak Xuong language rather than a Nung Xuong dialect belonging to the Nùng ethno-linguistic group, due to differences in origin and language. However, there are not enough research on Nung Xuong phonology to confirm this statement. By means of experimental acoustic-phonetic methods, this study proposes a hypothesis of Nung Xuong tone system based on the “four tones classification” (mô hình thanh điệu thi pháp truyền thống) and describes the characteristics and the distribution of its tones. The hypothetical system demonstrates both the similarities and differences between “Nùng Xuông” tones and Vietnamese tones, as well as the uniqueness in each tone’s distribution. These results contribute to research on ethnic minority languages, including research on Tai-Kadai languages, Central Tai languages and Nùng dialects; and boosting research on minor ethnic language policies in Vietnam.

Keywords: *tone system, Tai-Kadai, “Nùng Xuông”, tone characteristics, tone distribution*

1. Giới thiệu

1.1. Từ góc độ âm vị học, thanh điệu chính là sự thay đổi của âm vực hoặc cao độ về các tần số cơ bản trong một âm tiết. Mặt khác, với âm vị đoạn tính có thể bị tách thành các chiết đoạn thì thanh điệu là toàn bộ phần thanh tính của âm tiết và đây chính là đặc trưng của âm vị siêu đoạn tính. Ngoài ra, thanh điệu còn có khả năng khu biệt từ, tức thanh điệu có tác dụng làm biến đổi ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ.

Thi pháp truyền thống hay tên gọi khác là thuyết tám thanh - là một mô hình xác lập hệ thống thanh điệu có lịch sử nghiên cứu lâu đời và có giá trị đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu ngữ hệ Hán Tạng và cũng được đề cập trong những ngữ hệ khác bao gồm Tai-Kadai [22].

Mô hình trên ban đầu có dựa vào tiêu chí âm điệu hình tuyến và trường độ để phân loại thành 4 thanh (bằng - thượng - khứ - nhập). Sau này có thêm một yếu tố mới là âm vực, từ đó có thêm kiểu phân chia là phù - trầm. Ngoài ra, một số ngôn ngữ cũng đã thêm cách quy ước và xếp loại khác nhau dựa trên đặc trưng bản ngữ [3].

1.2. Nhóm Nùng “Xuông” là một nhóm địa phương của dân tộc Nùng, có địa bàn cư trú chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc như: Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang... Người Nùng “Xuông” tự gọi họ là Xuông, trong đó tiếng Nùng Xuông được xếp vào tiểu nhóm Tai trung tâm, nhánh Kam-Tai, ngữ hệ Tai-Kadai [23].

Tại tỉnh Hà Giang, người Nùng “Xuông” cư trú chủ yếu tại hai huyện là Yên Minh và Mèo Vạc. Nhóm cư dân này phần lớn mang họ Nùng (hoặc Nồng). Tuy nhiên, tại huyện Mèo Vạc, người Nùng “Xuông” không phân bố rải rác mà tập trung sinh sống tại thôn Thăm Noọng, xã Tát Ngà. Đây cũng chính là địa bàn mà chúng tôi lựa chọn để tiến hành khảo sát và nghiên cứu về hệ thống thanh điệu của phương ngữ Nùng Xuông.

1.3. Thôn Thăm Noọng (thuộc xã Tát Ngà, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang) nằm cách trung tâm xã Tát Ngà khoảng 9 km, thuộc địa bàn huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang. Toàn thôn có 93 hộ với 511 nhân khẩu, gồm hai tộc người sinh sống là H’Mông và Nùng “Xuông”. Trong đó, người Nùng “Xuông” chiếm 39 hộ với 212 nhân khẩu.

Nét văn hóa của người Nùng “Xuông” tại thôn Thăm Noọng vẫn duy trì và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống như hát *Phuon*, múa trống, dệt vải và nhuộm chàm. Những hoạt động này không chỉ góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc mà còn tạo điều kiện phát triển du lịch cộng đồng, thu hút du khách đến tham quan và trải nghiệm văn hóa địa phương [10].

^{1,2} Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email liên hệ: ngngbinhvn@gmail.com

2. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Căn cứ vào việc tiếng Nùng Xuông thuộc ngữ hệ Tai-Kadai và thông qua phương pháp quan sát bằng thính giác; kết quả khảo sát cho thấy tiếng Nùng Xuông có một hệ thống thanh điệu, điều này được làm rõ qua việc thực hiện nghiên cứu với tiếng Nùng Xuông tại thôn Thẩm Noọng, xã Tát Ngà, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang.

Để nhận diện và phân tích tiếng Nùng Xuông, chúng tôi thu thập ngữ liệu qua ba giọng phát âm của nhóm Nùng Xuông. Sau đó sử dụng các phương pháp quan sát trực tiếp bằng thính giác và sử dụng phương pháp phân xuất âm vị học qua các cặp đối lập trong bối cảnh đồng nhất, thu được 5 thanh điệu khác nhau. Sự sắp xếp này được dựa trên cơ sở phân chia của mô hình thi pháp truyền thống tức mô hình bình - thượng - khứ - nhập/ phù - trầm. Chúng tôi lựa chọn mô hình trên để đo tính chính xác và tính phổ quát. Các cặp thanh điệu này kí hiệu theo thứ tự từ 1 đến 6, được trình bày như sau:

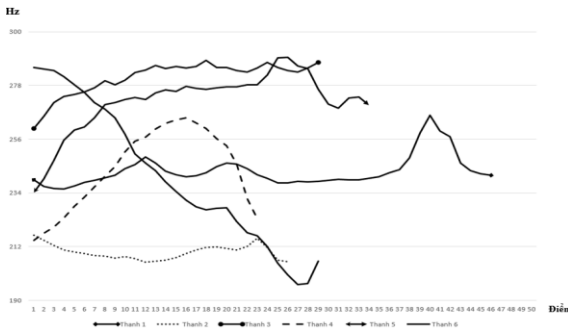
Bảng 1. Bảng thể hiện 6 thanh điệu qua nguyên âm /a:/

Thanh điệu	Nùng Xuông (IPA)	Nùng Xuông (Latin)	Nghĩa tiếng Việt
Thanh 1	/pa:/	nga	cỏ
Thanh 2	/ta:/	tạ	ông ngoại
Thanh 3	/t ^h a:/	thā	đợi
Thanh 4	/p ^h a:/	phā	giấy
Thanh 5	/ma:/	má	(con) ngựa
Thanh 6	/ta:/	tà	sông

Bên cạnh phương pháp cảm thụ thính giác, chúng tôi sử dụng phần mềm Praat để phân tích các đặc trưng âm học của thanh điệu dựa trên các thông số như F0, sóng âm, cao độ, trường độ và đường nét thanh điệu. Từ các số liệu thu thập được qua phần mềm, chúng tôi tiến hành xây dựng đồ thị diễn biến F0 của 6 thanh điệu tiếng Nùng Xuông.

3. Kết quả nghiên cứu

Sau đây là kết quả nghiên cứu thanh điệu³ tiếng Nùng Xuông trên hai phương diện: âm vực và diễn tiến đường nét.



Biểu đồ 1. Sáu thanh điệu tiếng Nùng Xuông

3.1. Thanh 1: có điểm xuất phát ở âm vực trung bình (khoảng quãng 3) và điểm kết thúc ở điểm gần giống với điểm bắt đầu đồng thời có âm điệu gần như bằng phẳng. Theo mô hình thi pháp, đặc điểm mô tả trên tương đồng với thanh bình phù - thanh được mô tả là có âm vực tầm trung bình và có âm điệu gần như thẳng. Qua đó có thể tạm kết luận, thanh 1 trong tiếng Xuông có điểm giống với thanh ngang trong tiếng Việt.

Một số ví dụ về những từ có thanh 1 như: [na:] “cỏ”; [ha:] “số năm”; [sa:] “ruột”; [ta:] “bên dưới”.

3.2. Thanh 2: có điểm xuất phát ở âm vực thấp (khoảng quãng 2) và điểm kết thúc ở âm vực thấp hơn (khoảng quãng 1) đồng thời có âm điệu đi xuống và không gãy khúc. Theo mô hình thi pháp, đặc điểm mô tả trên gần giống với thanh bình trầm - thanh được mô tả là có âm vực tầm trung bình và có âm điệu đi xuống. Qua đó có thể tạm kết luận, thanh 2 trong tiếng Xuông có điểm giống với thanh huyền trong tiếng Việt.

Một số ví dụ về những từ có thanh điệu 2: [va:] “trúng”; [ta:] “ông ngoại”; [k^ha:] “riêng”; [pan] “rắc”; [t^haŋ] “than”.

³ Một điểm cần lưu ý trong nghiên cứu này là, khác với các công trình trước đây thường sử dụng đơn vị thời gian tính bằng giây để mô tả sự thay đổi của thanh điệu theo trục thời gian, chúng tôi sử dụng đơn vị “điểm” với cùng mục đích. Việc lựa chọn đơn vị “điểm” cho phép chúng tôi xác định rõ hơn các dấu hiệu khu biệt của thanh điệu trong chuỗi lời nói, đồng thời vẫn đảm bảo được tính khách quan của dữ liệu do mỗi “điểm” tương ứng với một khoảng thời gian ổn định và có thể quy đổi tương đương với đơn vị giây.

3.3. Thanh 3: có điểm xuất phát ở âm vực cao (khoảng quãng 4) và điểm kết thúc ở âm vực cao hơn (khoảng quãng 5) đồng thời có âm điệu đi lên và không gãy khúc. Theo mô hình thi pháp, đặc điểm mô tả trên gần giống với thanh thượng phù - thanh điệu được ghi nhận phổ biến nhất là thanh xuất phát từ giữa âm vực trung bình/cao và có âm điệu đi lên. Qua đó có thể tạm kết luận, thanh 3 trong tiếng Xuông có cảm giác như thanh sắc trong tiếng Việt.

Một số ví dụ về những từ có thanh 3: [tʰa:] “đợi”; [ma:i] “cái cây”.

3.4. Thanh 4: Thanh 4 có điểm xuất phát ở âm vực trung bình (khoảng quãng 3) và điểm kết thúc ở điểm gần giống với điểm bắt đầu đồng thời có âm điệu vừa đi lên vừa đi xuống rõ ràng (nói cách khác là có nét gãy). Theo mô hình thi pháp, đặc điểm mô tả trên phù hợp nhất với thanh thượng trầm - thanh điệu được ghi nhận phổ biến nhất là thanh có âm vực tầm trung bình và có âm điệu chỉ dao động trong hai quãng âm. Qua đó có thể tạm kết luận, thanh 4 trong tiếng Xuông có mở đầu giống thanh sắc trong tiếng Việt nhưng có kết thúc giống thanh huyền trong tiếng Việt.

Một số ví dụ về những từ có thanh điệu 4: [no:ŋ] “cô” (em gái bố); [bu:ŋ] “nở”; [bi:n] “bay”; [da:i] “tốt”; [pʰa:] “giấy”; [ma:] “con chó”; [kʰa:] “chân”.

3.5. Thanh 5: có điểm xuất phát ở âm vực trung bình (khoảng quãng 3) và điểm kết thúc ở âm vực cao hơn (khoảng quãng 5) đồng thời có âm điệu đi lên và không gãy khúc. Theo mô hình thi pháp, đặc điểm mô tả trên gần giống với thanh khứ phù - thanh được mô tả là có âm vực tầm trung bình và có âm điệu được ghi nhận nhiều nhất là đi lên không gãy khúc. Qua đó có thể tạm kết luận, thanh 5 trong tiếng Xuông có điểm giống với thanh sắc trong tiếng Việt.

Một số ví dụ về những từ có thanh điệu 5: [ŋa:i] “dễ dàng”; [ma:] “con ngựa”; [ka:] “chim quạ”.

3.6. Thanh 6: có điểm xuất phát ở âm vực cao (khoảng quãng 5) và điểm kết thúc ở âm vực thấp (khoảng quãng 1) đồng thời có âm điệu đi xuống và không gãy khúc. Theo mô hình thi pháp, đặc điểm mô tả trên gần giống với thanh khứ trầm - thanh được mô tả là có âm vực tầm trung bình (dù ở đây là âm vực cao) và có âm điệu đi xuống không gãy khúc. Qua đó có thể tạm kết luận, thanh 6 trong tiếng Xuông có điểm giống với thanh nặng trong tiếng Việt nhưng xuất phát từ cao độ lớn hơn.

Một số ví dụ về những từ có thanh điệu 6: [ta:] “sông”; [ŋa:i] “dễ dàng”.

3.7. Các đề xuất về một số thanh điệu khác

Các thanh điệu này tuy không phổ biến nhưng xuất hiện với tần suất đủ nhiều để nhắc đến như là minh chứng cho giả thuyết hệ thống 8 thanh điệu của tiếng Nùng Xuông nếu tuân theo thi pháp truyền thống. Chúng tôi tạm cho rằng hai thanh này là hai thanh nhập với tên định danh cho chúng lần lượt thanh 5 nhập và thanh 6 nhập.

Thanh 5 nhập có điểm xuất phát ở âm vực cao (khoảng quãng 4) và kết thúc ở điểm cao hơn điểm bắt đầu (khoảng quãng 5), có trường độ ngắn và có âm điệu đi lên. Về mặt thi pháp truyền thống, thanh 5 nhập có nhiều điểm tương đồng với thanh nhập phù trong hệ thống thanh điệu, thường được cho là một thanh điệu chỉ đi kèm với âm tiết có kết thúc bằng phụ âm tắc vô thanh /-p, -t, -k/ và có âm điệu tương tự thanh khứ phù.



Thanh 6 nhập có điểm xuất phát ở âm vực thấp (khoảng quãng 2) và kết thúc ở điểm thấp hơn điểm bắt đầu (khoảng quãng 1), có trường độ ngắn và có âm điệu đi xuống. Khi đối chiếu với mô hình thi pháp truyền thống, thanh 6 nhập có đặc điểm tương ứng với thanh nhập trầm - một thanh điệu chỉ đi kèm với âm tiết có kết thúc bằng phụ âm tắc vô thanh /-p, -t, -k/ và có âm điệu tương tự thanh khứ trầm.



3.8. Các tiêu chí khu biệt

Trên cơ sở những mô tả về đặc điểm và các ví dụ minh họa về hệ thống thanh điệu trong tiếng Nùng Xuông, có thể phân chia hệ thống thanh điệu theo các tiêu chí sau:

* Theo tiêu chí âm vực trung bình, ta có:

- Thanh điệu có âm vực cao: thanh 1, 3, 5, 5 nhập;
- Thanh điệu có âm vực thấp: thanh 2, 4, 6, 6 nhập.

Từ đó, có thể đưa ra giả thuyết về cao độ của thanh điệu tiếng Nùng Xuông như Bảng 2:

Bảng 2. Giả thuyết cao độ của thanh điệu tiếng Nùng Xuông

Thanh điệu	Kí hiệu theo quãng	Thanh điệu	Kí hiệu theo quãng
1	33	5	35
2	221	6	51
3	455	5 nhập	445
4	343	6 nhập	211

* Theo tiêu chí trường độ cản trở⁴, ta có:

- Thanh điệu có bị cản trở: thanh 5 nhập, 6 nhập;
- Thanh điệu không bị cản trở: thanh 1, 2, 3, 4, 5, 6.

* Theo tiêu chí dao động trong âm vực, ta có:

- Thanh điệu dao động nhỏ: 1, 2, 3, 4, 5 nhập, 6 nhập;
- Thanh điệu dao động vừa và lớn: 5, 6.

Bảng phân bố đặc trưng của 06 thanh điệu và hai thanh nhập nêu trên như Bảng 3:

* Theo tiêu chí âm điệu đường nét chính, ta có:

- Thanh điệu có âm điệu xu hướng đi lên: thanh 1, 3, 4, 5, 5 nhập;

- Thanh điệu có âm điệu xu hướng đi xuống: thanh 2, 6, 6 nhập.

* Theo tiêu chí âm điệu hình tuyến chính, ta có:

- Thanh điệu có tính gãy: thanh 3;
- Thanh điệu không có tính gãy: thanh 1, 2, 4, 5, 6, 5 nhập, 6 nhập.

* Theo tiêu chí âm điệu điểm đầu điểm cuối, ta có:

- Thanh điệu có điểm đầu điểm cuối không đáng kể: thanh 1, 3;

- Thanh điệu có điểm đầu điểm cuối đáng kể: thanh 2, 4, 5, 6, 5 nhập, 6 nhập.

Bảng 3. Phân bố đặc trưng của 06 thanh điệu và hai thanh nhập

Thanh điệu	Âm vực	Đường nét	Độ gãy trong hình tuyến	Điểm đầu cuối	Trường độ cản trở	Dao động trong âm vực
1	+	+	-	+	-	-
2	-	-	-	-	-	-
3	+	+	+	+	-	-
4	-	+	-	-	-	-
5	+	+	-	-	-	+
6	-	-	-	-	-	+
5 nhập	+	+	-	-	+	-
6 nhập	-	-	-	-	+	-

4. Chức năng và khả năng kết hợp của các thanh điệu

Thanh điệu trong tiếng Nùng Xuông trước hết có vai trò quan trọng trong việc bao phủ toàn bộ âm tiết, tạo nên những đường nét âm thanh và sắc thái riêng biệt cho từng âm tiết. Nhờ đó, tiếng Nùng Xuông mang một đặc trưng nhạc tính rõ rệt, đồng thời sự biến đổi của thanh điệu cũng là một yếu tố cơ bản để phân biệt ý nghĩa giữa các từ. Bên cạnh chức năng khu biệt nghĩa, thanh điệu còn giữ vai trò trong việc phân bố và phối hợp với các yếu tố âm vị khác - cụ thể là phụ âm cuối. Từ đó xuất hiện một vấn đề và cũng là nội dung mà chúng tôi muốn trình bày liên quan đến khả năng kết hợp giữa thanh điệu và phụ âm cuối. Thực tế cho thấy, thanh điệu không bị hạn chế khi kết hợp với các phụ âm đầu, tuy nhiên, khả năng phối hợp của các thanh lại chịu sự chi phối bởi các phụ âm cuối. Vì vậy, để làm rõ hiện tượng này, ta cần khảo sát cụ thể từng khả năng kết hợp giữa thanh điệu và các nhóm phụ âm cuối trong tiếng Nùng Xuông.

4.1. Khả năng kết hợp của thanh điệu với phần vần có âm cuối là âm zero (âm tiết mở)

Kết quả phân tích cho thấy có 6 thanh cơ bản và không ghi nhận sự xuất hiện của các thanh nhập, cụ thể như sau:

Thanh 1	[na:] “cò”; [ha:] “số năm”; [k ^h a:] “giết”;
Thanh 2	[ta:] “ông ngoại”; [k ^h a:] “giềng”
Thanh 3	[t ^h a] “đợi”; [mɛ:] “mệt”; [nɔ:] “mặt”
Thanh 4	[p ^h a:] “giấy”; [ma:] “con chó”; [k ^h a:] “chân”
Thanh 5	[ma:] “con ngựa”; [ka:] “chim quạ”
Thanh 6	[ta:] “sông”; [k ^h i] “phân”

Hiện tượng này cũng được ghi nhận ở các ngôn ngữ thanh điệu khác, cho thấy âm tiết mở - loại âm tiết mà trường độ không bị giới hạn bởi các yếu tố ngữ âm cản trở - là môi trường thuận lợi để các thanh điệu với các đặc trưng về âm vực và đường nét giai điệu khác nhau có thể hoàn tất quá trình biến đổi một cách trọn vẹn. Đồng thời, như đã trình bày, hiện tượng nhập thanh chỉ xảy ra trong điều kiện trường độ ngắn.

⁴ Trường độ cản trở ở đây chỉ hiện tượng thanh điệu xuất hiện trong các âm tiết đóng từ đó trường độ kéo dài bị hạn chế.

Do đó việc không ghi nhận hiện tượng này trong trường hợp nghiên cứu là hoàn toàn phù hợp với các ghi nhận tương tự ở những ngôn ngữ thanh điệu khác.

4.2. Khả năng kết hợp của thanh điệu với phần vần có âm cuối là bán nguyên âm (âm tiết nửa mở) (i; ɥ)

Phân tích dữ liệu cho thấy không có sự xuất hiện của thanh 6 và một lần nữa không có sự xuất hiện của các thanh nhập, cụ thể hơn như sau:

Thanh 1	[sa:i] “ruột”; [ta:i] “bên dưới”; [va:i] “bơi”
Thanh 2	[va:i] “trúng”; [kʰɛ:ɥ] “nát”; [kʰu:i] “cưỡi”
Thanh 3	[va:i] “trúng”; [kʰɛ:ɥ] “nát”; [kʰu:i] “cưỡi”
Thanh 4	[da:i] “tốt”; [da:ɥ] “ngôi sao”
Thanh 5	[ɲa:i] “dễ dàng”; [ʔo:i] “mía”

Điều nổi bật nhất trong trường hợp này là không có sự xuất hiện của thanh khứ trầm - thanh được miêu tả là thanh có quãng dao động âm vực lớn và âm điệu đi xuống. Theo giả thuyết của chúng tôi thì có thể thanh điệu này chỉ có thể xuất hiện trong những âm tiết mở hoàn toàn do tính chất phức tạp.

Bên cạnh vấn đề ở trên thì việc không có sự xuất hiện của thanh nhập trong các âm tiết nửa mở cũng là điều xảy ra ở các ngôn ngữ thanh điệu khác, cho thấy âm tiết nửa mở - loại âm tiết mà trường độ bị cản trở nhưng không đáng kể - cũng là môi trường thuận lợi để các thanh điệu với các đặc trưng về âm vực và đường nét giai điệu khác nhau có thể hoàn tất quá trình biến đổi một cách trọn vẹn và theo lẽ tất yếu thì hai thanh biến thể không xuất hiện ở đây cũng là điều hợp lý.

4.3. Khả năng kết hợp của thanh điệu với phần vần có âm cuối là phụ âm vang /m, n, ŋ/

Trường hợp âm tiết nửa đóng, chúng tôi ghi nhận được ba thanh thường là thanh 2, thanh 4, thanh 5 và thanh 6, cụ thể hơn thì như sau:

Thanh 2	[haŋ] “thưa thớt”; [paŋ] “rắc”; [tʰaŋ] “than”; [suŋ] “chua”
Thanh 4	[no:ŋ] “cô” (em gái bố); [bu:ŋ] “nở”; [bi:n] “bay”
Thanh 5	[jɿŋ] “đến”; [pʰɛ:ŋ] “quả dưa chuột”
Thanh 6	[cuɿŋ] “cái ô”; [tʰin] “đá”

Cũng giống như trường hợp ở trên khi mà thanh khứ trầm cũng không xuất hiện, qua đó giả thuyết của chúng tôi về điều kiện xuất hiện của thanh 6 này càng có cơ sở hơn.

4.4. Khả năng kết hợp của thanh điệu với phần vần có âm cuối là âm tắc /p, t, k/

Dữ liệu ghi nhận sự hiện diện của hai thanh nhập, cụ thể hơn thì như sau:

Thanh 5	[hap] “đóng”; [tap] “gan”; [dip] “chưa chín”; [tu:k] “đánh bại”; [kwa:t] “bôi - sơn”
Thanh 6	[hu:k] “lợi”; [no:k] “điếc”; [sa:p] “con gián”; [ʔa:p] “tắm”; [duɿt] “nóng”

Đến với hiện tượng này thì các thanh biến thể - được xếp vào nhóm thanh nhập - sẽ có cách giải thích tương ứng với ghi chép từ thi pháp truyền thống về trường độ bị cản trở bởi phụ âm cuối tắc. Tuy nhiên thanh 4 - được miêu tả là thanh thượng trầm - thì sẽ có nhiều điểm không đúng với ghi nhận nhưng nếu nhìn theo hướng của các ngôn ngữ thanh điệu thuộc ngữ hệ Tai-Kadai thì điều này lại có cơ sở khi mà một số nghiên cứu - tiêu biểu là tiếng Thái cũng ghi nhận một thanh điệu có âm điệu tương tự và có thể đi cùng âm tiết đóng.

Kết quả trên cho thấy 6 trong tổng số 8 thanh tuân theo lý thuyết mô hình thanh điệu thi pháp truyền thống trong khi hai thanh còn lại thì thanh 4 có cách phân bố riêng khác biệt với thi pháp truyền thống nhưng tương đồng với các ngôn ngữ Tai-Kadai khác như tiếng Thái còn thanh 6 có thể do quãng âm vực hoạt động quá lớn nên một khi âm tiết có yếu tố cản trở độ mở nhất định thì sẽ không thể xảy ra được. Cụ thể hơn sẽ được trình bày ở Bảng 4:

Bảng 4. Bảng phân bố khả năng kết hợp thanh điệu tiếng Nùng Xuông

	Âm tiết mở	Âm tiết nửa mở	Âm tiết nửa đóng	Âm tiết đóng
Thanh 1	+	+	-	-
Thanh 2	+	+	+	-
Thanh 3	+	+	-	-
Thanh 4	+	+	+	-
Thanh 5	+	+	+	-
Thanh 6	+	-	+	-
Thanh 5 nhập	-	-	-	+
Thanh 6 nhập	-	-	-	+

5. Thảo luận

Cơ cấu kết hợp giữa thanh điệu và âm cuối ở Nùng Xuông cho thấy tính hệ thống tương tự mô hình “6+2” của tiếng Việt. Cụ thể, trong âm tiết mở (âm cuối zero) tất cả 6 thanh cơ bản đều xuất hiện (không có thanh nhập). Âm tiết kết thúc bằng bán nguyên âm /i, u/ cho phép 5 thanh xuất hiện (nhưng không có thanh 6). Ở âm tiết nửa đóng (âm cuối nguyên âm m, n, ŋ), chỉ có 4 thanh (thanh 2, 4, 5, 6) được ghi nhận, hai thanh 1 và 3 tương ứng không xuất hiện trong môi trường này. Cuối cùng, ở âm tiết đóng (âm cuối tắc p, t, k), hệ thống chỉ có hai thanh nhập (5 nhập, 6 nhập) cùng với thanh 4 (thượng trầm). Kết quả trên phù hợp với quy luật chung: âm tiết mở và nửa mở (trường độ ít bị cản trở) cho phép nhiều thanh xuất hiện, trong khi âm tiết có âm cuối tắc chỉ thích hợp cho thanh nhập (ngắn). Về so sánh liên ngôn ngữ, Nùng Xuông và tiếng Việt đều có cấu trúc 6+2: 6 thanh trong âm tiết không đóng và 2 thanh chỉ ở âm tiết đóng. Tuy nhiên, Nùng Xuông có vài khác biệt đáng chú ý: không có thanh tương ứng “khứ trầm” trong âm tiết nửa mở (thanh khứ trầm chỉ xuất hiện ở âm tiết mở), đồng thời xuất hiện thanh 4 (đường nét lên-xuống) ở âm tiết đóng - điều ít gặp trong truyền thống ngôn ngữ Hán-Việt, nhưng tương đồng với một số ngôn ngữ Tai-Kadai (ví dụ tiếng Thái cũng có thanh với ngữ điệu tương tự xuất hiện trong âm tiết đóng). Ngoài ra, thanh 6 (xuống giọng) trong Nùng Xuông có điểm đầu ở cao độ lớn nên khác với thanh “nặng” của tiếng Việt (xuống giọng từ thấp).

Điều đáng nói là khi đối chiếu với kết quả nghiên cứu gần đây nhất là hệ thống thanh điệu tiếng Nùng Xuông được tác giả Phạm Anh Tú ghi nhận, hai hệ thống trên có sự khác biệt rõ ràng cả số liệu đo lẫn thứ tự sắp xếp. Đối với Phạm Anh Tú, tác giả sắp xếp theo thứ tự kèm theo ý hiểu về các tiêu chí âm điệu: bình (âm điệu gần như thẳng) - thượng (âm điệu đi lên) - khứ (âm điệu đi xuống) nhưng lại không công nhận sự tồn tại của thanh nhập trong tiếng Nùng Xuông [20]. Trong khi bài viết này ngoài việc công nhận thanh nhập để tạo nên giả thuyết “6+2” thì đã kết hợp các tiêu chí âm điệu với tiêu chí âm vực (phù - cao và trầm - thấp), đồng thời ý hiểu của chúng tôi về các tiêu chí âm điệu cũng khác biệt so với Phạm Anh Tú khi: bình chỉ thanh điệu có âm điệu không thay đổi; thượng chỉ thanh điệu có âm điệu dao động vừa phải; khứ chỉ thanh điệu có âm điệu dao động đáng kể theo hướng đi lên; nhập chỉ thanh điệu có trường độ ngắn. Nhìn chung, mỗi người có một quan điểm lí thuyết khác nhau kèm theo các cơ sở lập luận xác thực, điều này không những không làm mâu thuẫn kết quả nghiên cứu mà còn tạo nên một nhóm các giả thuyết để những người đi sau dựa theo và phát triển.

Nghiên cứu này bổ sung dữ liệu ngữ âm quan trọng cho tiếng Nùng Xuông - một phương ngữ Tai-Kadai ít được khảo sát trước đây - đồng thời tích hợp thành công phương pháp mô tả siêu đoạn và phân tích âm học hiện đại. Việc xác lập hệ thống 6 + 2 thanh điệu, đối chiếu với các mô hình âm vị (thi pháp truyền thống và hệ thống thanh điệu tiếng Việt) và phân tích tương quan thanh - âm hậu đã mở rộng hiểu biết về cấu trúc thanh điệu của ngữ hệ Tai. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, nghiên cứu vẫn tồn tại một số những hạn chế như: phạm vi khảo sát chưa rộng và số lượng người cung cấp ngữ liệu tương đối khiêm tốn (chỉ thu thập được qua vài giọng nói tại một địa điểm). Do đó, kết quả hiện tại tuy có giá trị khởi đầu, nhưng cần được kiểm nghiệm trên nhiều địa bàn và dân số nói tiếng Nùng Xuông. Trong tương lai, chúng tôi hi vọng sẽ có các nghiên cứu mở rộng về thanh điệu ở các vùng có nhóm Nùng Xuông khác nhau để có cái nhìn toàn diện hơn về hệ thống và biến thể phương ngữ (ví dụ thêm mẫu âm thanh, sử dụng phương pháp phân tích thống kê âm học sâu hơn, so sánh với các phương ngữ Nùng khác). Điều này sẽ giúp củng cố độ tin cậy của phân loại thanh điệu và làm sáng tỏ những khác biệt nhỏ giữa các cộng đồng Nùng Xuông.

6. Kết luận

Trên cơ sở lí thuyết về âm tiết và thanh điệu trong ngôn ngữ học, đặc biệt là cách tiếp cận dựa theo mô hình thi pháp truyền thống (bình - thượng - khứ - nhập), bài viết đã xác định được hệ thống thanh điệu của tiếng Nùng Xuông bao gồm sáu thanh điệu cơ bản và hai thanh điệu nhập. Kết quả cho thấy hệ thống thanh điệu tiếng Nùng Xuông có tính khu biệt rõ ràng, được tổ chức theo cặp đối lập cả về âm vực (cao - thấp) và âm điệu (bằng - trắc), đồng thời phản ánh đầy đủ các dạng vận động của thanh điệu hình tuyến như đi lên, đi xuống, bằng phẳng hay gãy khúc. Thêm nữa, khả năng kết hợp

giữa thanh điệu và phần vần của âm tiết, qua đó làm rõ tính hệ thống trong sự phân bố thanh điệu dựa trên các kiểu âm cuối (zero, bán nguyên âm, vang, tắc). Kết quả chỉ ra rằng sự kết hợp giữa thanh điệu và âm tiết không phải là ngẫu nhiên mà có sự ràng buộc về cấu trúc ngữ âm, trong đó âm tiết mở và nửa mở thường cho phép nhiều thanh điệu xuất hiện, trong khi các âm tiết có âm cuối tắc chỉ thích hợp cho thanh điệu nhập với trường độ ngắn.

Từ những kết quả đạt được, nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung tư liệu về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam mà còn đóng góp thiết thực cho lĩnh vực ngữ âm học mô tả và phương ngữ học. Đồng thời, việc ghi nhận và hệ thống hóa hệ thống thanh điệu của tiếng Nùng Xuông còn mang ý nghĩa trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt là ngôn ngữ dân tộc thiểu số đang có nguy cơ mai một trong bối cảnh giao thoa và biến đổi xã hội hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Văn Bé. *Trang phục của người Nùng ở vùng Đông Bắc Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ. Viện Dân tộc học. 2001.
2. Vy Thị Bé and Janice Saul. *Bai tộc cang nohng (Fạn Slihng)*, Cuốn 9, phần 2. Viện Chuyên-Khảo Ngữ-Học Saigon. 1976.
3. Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.127-169. 2000.
4. Hoàng Thị Châu. *Phương ngữ học tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2009.
5. Trần Trí Dõi. *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 1999.
6. Trần Trí Dõi. *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2015.
7. Đức - Minh. *Nghề trồng chàm nhuộm vải của người Xuông ở Mèo Vạc*. Tâm Việt - Chuyên trang của Báo Tiền Phong. 2021. <https://tamviet.tienphong.vn/post-1393309.tpo>
8. Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên). *Dẫn luận Ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2021.
9. Lưu Hùng. *Tình hình nghiên cứu về các tộc người ở Việt Nam của Báo tàng Dân tộc học Việt Nam (1996-2012)*. Tạp chí Dân tộc học, tr. 82-83. 2012.
10. Trần Kế. *Diện mạo mới của xã Tát Ngà*. Báo điện tử Hà Giang. 2020. <https://baohagiang.vn/kinh-te/202012/dien-mao-moi-tren-dat-tat-nga-769037/>
11. Nguyễn Văn Lợi. *Sự hình thành cách ghi thanh điệu chữ Quốc ngữ*. Khoa ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội. 2020. <https://nguvan.hnue.edu.vn>>
12. Lê Văn Lý. *Vị trí của Nùng Dín trong quan hệ với các phương ngữ Nùng và Tày ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ. Viện Ngôn ngữ học. 2004.
13. Mark Alver. *Khái quát các nghiên cứu ngôn ngữ học về nguồn gốc của tiếng Việt*. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và Nhân văn, tr.187-202. 2008.
14. Nancy Freiburger and Vy Thị Bé. *Sọc mahn slư nohng fạn slihng (Ngữ - vùng Nùng Phạn Slihng)*, Cuốn 9, phần 1. Viện Chuyên-Khảo Ngữ-Học Saigon. 1976.
15. Vũ Đức Nghiệu (Chủ biên). *Dẫn luận Ngôn ngữ học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2009.
16. Mông Ký Slay. *Khảo sát ngữ âm Nùng trên tư liệu Nùng Cháo*. Luận án Tiến sĩ. Viện Ngôn ngữ học. 1997.
17. Hứa Ngọc Tân. *So sánh ngữ âm của một số phương ngữ Nùng*. Luận văn Thạc sĩ, Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. 2008.
18. Đoàn Thiện Thuật. *Ngữ âm tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2016.
19. Huỳnh Công Tín. *Tiếng Sài Gòn (The Saigon dialect)*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, tr.70-71. 2003.
20. Phạm Anh Tú. *Ngữ âm tiếng Nùng Xuông*, Luận án Tiến sĩ. Viện Ngôn ngữ học. 2024.

Tiếng Anh

21. Andrea, Hòa Phạm. *Vietnamese Tone - A New Analysis*. Routledge. 2003.
22. Baxter, William H.. *A Handbook of Old Chinese Phonology*. Berlin, New York: Mouton de Gruyter, p. 33. 1992.
23. Diller, Anthony V.N.; Edmondson, Jerold A.; Luo, Yongxian. *The Tai-Kadai Languages*. Routledge. 2008.
24. Ferlus, Michel. *The Tai dialects of Nghệ An, Vietnam (Tay Daeng, Tay Yo, Tay Muong)*: Diller, Anthony V.N.; Edmondson, Jerold A.; Luo, Yongxian. *The Tai-Kadai Languages*. Routledge, pp. 298-317. 2008.
25. Pittayawat Pittayaporn. *The Phonology of Proto-Tai*. Cornell University. 2009.